

Số: 32/2022_ASP-SGDCK_BCTC

V/v: Giải trình kết quả kinh doanh Hợp Nhất quý IV/2021

Tp Hồ Chí Minh ngày 30 tháng 01 năm 2022

Kính gửi: SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH.

Căn cứ báo cáo tài chính Hợp Nhất Quý 4 và kết quả hoạt động kinh doanh Hợp Nhất đạt được trong Quý 4 năm 2021 của Công ty Cổ phần tập đoàn dầu khí An Pha, hoạt kinh doanh của Công ty vẫn ổn định, doanh thu bán hàng tăng nhưng lợi nhuận sau thuế lại giảm so với cùng kỳ. Công ty giải trình bổ sung nguyên nhân lợi nhuận Hợp Nhất sau thuế của Quý 4 năm 2021 tăng so với Quý 4 năm 2020 bởi những nguyên nhân chính sau đây.

Chỉ tiêu	Quý IV		Tăng/ giảm (VNĐ)
	Năm 2021	Năm 2020	
	1	2	3=2-1
1 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	121.603.164.940	70.430.757.878	51.172.407.062
2 Doanh thu hoạt động tài chính	2.288.569.019	485.937.279.970	(483.648.710.951)
3 Chi phí tài chính	6.267.181.546	365.886.043.206	(359.618.861.660)
4 Phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết	5.300.259.965	3.412.636.828	1.887.623.137
5 Chi phí bán hàng	82.576.385.179	87.057.315.954	(4.480.930.775)
6 Chi phí quản lý doanh nghiệp	28.294.052.112	63.520.648.352	(35.226.596.240)
7 Lợi nhuận khác	567.807.650	(13.553.707.306)	14.121.514.956
8 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	12.622.182.737	29.762.959.859	(17.140.777.122)
9 Chi phí thuế TNDN hiện hành	(1.160.428.572)	3.910.125.216	(5.070.553.788)
10 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	13.788.000.920	25.927.206.930	(12.139.206.010)

Nguyên nhân:

- Lợi nhuận gộp tăng 51.172.407.062 đồng nguyên nhân chủ yếu doanh thu bán hàng tăng và ảnh hưởng của hàng tồn kho làm giá vốn giảm nên làm lãi gộp tăng lên so với cùng kỳ.
 - Doanh thu tài chính giảm 483.468.710.951 đồng nguyên nhân do trong Quý 4 năm 2020 thực hiện việc hạch toán ghi nhận doanh thu tài chính khi sáp nhập các Công ty con.
 - Chi phí tài chính giảm chính giảm 359.618.861.660 đồng nguyên nhân do chi phí lãi vay giảm và do trong Quý 4 năm 2020 thực hiện việc hạch toán ghi nhận chi phí tài chính khi sáp nhập các Công ty con.
 - Chi phí bán hàng giảm 4.480.930.775 đồng nguyên nhân chủ yếu do trong Quý 4 năm 2021 có chi phí lương, chi phí nguyên vật liệu, và chi phí công cụ đồ dùng giảm so với cùng kỳ.
 - Chi phí quản lý giảm 35.226.596.240 đồng nguyên nhân chủ yếu do chi phí phân bổ lợi thế thương mại giảm so với cùng kỳ.
 - Lợi nhuận khác tăng 14.121.514.956 đồng nguyên nhân chủ yếu do việc hạch toán tăng chi phí khác khi sáp nhập các Công ty con trong Quý 4 năm 2020.
- Từ các nguyên nhân chủ yếu trên nên lợi nhuận Hợp Nhất sau thuế của Quý 4/2021 giảm 12.139.206.010 đồng so với Quý 4/2020.

Trân trọng.



TỔNG GIÁM ĐỐC

TRẦN MINH LOAN

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ 4 NĂM 2021

Thành phố Hồ Chí Minh - Tháng 01 năm 2022

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ Phần Tập đoàn Dầu khí An Pha trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho quý 4 năm 2021.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Dầu khí An Pha (gọi tắt là “Công ty”) hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0303224471 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 02/4/2004, đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 26/5/2015.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 16 ngày 26/5/2015 là 373.399.290.000 VND (*Bằng chữ: Ba trăm bảy mươi ba tỷ, ba trăm chín mươi chín triệu, hai trăm chín mươi nghìn đồng chẵn*).

Tên tiếng Anh: Anpha Petrol Joint Stock Company. Tên viết tắt: ANPHA PETROL JSC.

Công ty hiện đang niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HSX). Mã cổ phiếu: ASP.

Trụ sở chính của Công ty tại: Phòng 805, Lầu 8, toà nhà Saigon Paragon, Số 3, đường Nguyễn Lương Bằng, phường Tân Phú, quận 7, thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm toán nội bộ và Ban Tổng Giám đốc Công ty trong suốt năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Takehiko Kawamoto	Chủ tịch
Ông Trần Minh Loan	Thành viên
Ông Tomohiko Kawamoto	Thành viên
Ông Hirohisa Ikeno	Thành viên
Ông Yasuyoshi Kasahara	Thành viên

Ban Kiểm toán nội bộ

Ông Yasuyoshi Kasahara	Trưởng Ban
Ông Huỳnh Bửu Tuấn	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Trần Minh Loan	Tổng Giám đốc
Ông Hirohisa Ikeno	Phó Tổng Giám đốc

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho quý 4 năm 2021.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ để Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Trần Minh Loan
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 01 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
 Tại ngày 31/12/2021

TÀI SẢN	MS	TM	30/09/2021	01/01/2021
			VND	VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		980.191.150.868	599.690.210.290
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	87.243.642.648	47.248.111.790
1. Tiền	111		87.243.642.648	47.248.111.790
II- Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.2	230.578.357.615	39.118.357.615
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		230.578.357.615	39.118.357.615
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		541.865.830.550	395.681.719.250
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	453.349.935.351	299.004.087.009
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		30.000.051.937	14.733.137.746
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5.4	14.675.000.000	3.000.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	48.219.244.874	85.038.009.345
5. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137		(4.390.940.750)	(6.097.163.350)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	5.6	12.539.138	3.648.500
IV- Hàng tồn kho	140	5.7	62.199.475.626	77.653.639.156
1. Hàng tồn kho	141		62.199.475.626	77.653.639.156
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		58.303.844.429	39.988.382.479
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.8	16.693.754.240	8.649.550.372
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		40.341.963.059	30.951.456.991
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	5.9	1.268.127.130	387.375.116
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+230+240+250+260)	200		1.041.746.457.535	1.196.367.440.716
I Các khoản phải thu dài hạn	210		61.182.854.212	52.367.554.947
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215	5.4	18.337.320.000	18.337.320.000
2. Phải thu dài hạn khác	216	5.5	42.845.534.212	34.030.234.947
II Tài sản cố định	220		152.170.441.656	164.433.506.432
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.10	79.020.602.764	90.402.397.938
- Nguyên giá	222		265.421.557.117	263.407.070.938
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(186.400.954.353)	(173.004.673.000)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.11	73.149.838.892	74.031.108.494
- Nguyên giá	228		79.396.205.048	77.931.705.048
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(6.246.366.156)	(3.900.596.554)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		10.749.940.837	2.547.654.229
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		10.749.940.837	2.547.654.229
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		79.828.811.483	146.365.625.655
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	5.12	63.488.811.483	24.775.625.655
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5.12	16.340.000.000	16.590.000.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	5.2	-	105.000.000.000
VI Tài sản dài hạn khác	260		737.814.409.347	830.653.099.453
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8	702.665.934.625	725.648.121.991
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		586.477.517	74.372.287
3. Lợi thế thương mại	269		34.561.997.205	104.930.605.175
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		2.021.937.608.403	1.796.057.651.006

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Tại ngày 31/12/2021

NGUỒN VỐN	MS	TM	30/09/2021	01/01/2021
			VND	VND
A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		1.520.982.874.828	1.288.638.251.374
I- Nợ ngắn hạn	310		1.241.085.441.374	1.065.971.310.482
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.13	685.271.161.270	314.796.115.208
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.722.417.628	3.764.484.781
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.9	5.608.541.173	13.795.729.664
4. Phải trả người lao động	314		12.991.352.821	14.198.526.686
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.14	4.335.036.960	10.331.335.046
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.15	47.320.167.121	58.767.964.674
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.16	482.274.630.599	649.755.020.621
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		562.133.802	562.133.802
II- Nợ dài hạn	330		279.897.433.454	222.666.940.892
1. Phải trả dài hạn khác	337	5.15	48.571.405.777	49.530.092.615
2. Vay và nợ và thuê tài chính dài hạn	338	5.16	226.907.778.000	169.625.928.000
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		4.418.249.677	3.510.920.277
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		500.954.733.575	507.419.399.632
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.17	500.954.733.575	507.419.399.632
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		373.399.290.000	373.399.290.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		373.399.290.000	373.399.290.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.433.420.000	1.433.420.000
3. Cổ phiếu quỹ	415		(3.639.900)	(3.639.900)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		306.228.116	306.228.116
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		111.087.037.735	117.966.637.434
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kì trước	421a		97.130.198.834	86.551.852.889
- LNST chưa phân phối kì này	421b		13.956.838.901	31.414.784.545
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	423		14.732.397.624	14.317.463.982
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		2.021.937.608.403	1.796.057.651.006

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 01 năm 2022

Người lập



Lại Văn Tú

Kế toán trưởng



Lại Văn Tú

Tổng Giám đốc



Trần Minh Loan

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho quý 4 năm 2021

CHỈ TIÊU	MS	TM	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4	
			Năm 2021 VND	Năm 2020 VND	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.18	1.029.488.697.732	777.792.877.523	3.454.215.325.270	2.758.241.517.543
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5.18	19.007.078.202	23.449.802.642	61.494.556.863	53.234.150.290
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	5.18	1.010.481.619.530	754.343.074.880	3.392.720.768.407	2.705.007.367.253
4. Giá vốn hàng bán	11	5.19	888.878.454.590	683.912.317.002	2.936.598.762.756	2.265.274.387.525
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		121.603.164.940	70.430.757.878	456.122.005.651	439.732.979.729
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.20	2.288.569.019	485.937.279.970	14.504.348.238	495.232.666.092
7. Chi phí tài chính	22	5.21	6.267.181.546	365.886.043.206	20.990.946.015	392.154.245.523
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>4.978.020.794</i>	<i>6.276.333.571</i>	<i>18.208.473.290</i>	<i>26.912.405.369</i>
8. Phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết	24		5.300.259.965	3.412.636.828	7.302.400.761	6.622.288.226
9. Chi phí bán hàng	25	5.22	82.576.385.179	87.057.315.954	328.988.324.479	339.315.858.809
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.23	28.294.052.112	63.520.648.352	108.073.495.888	156.506.380.733
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)+24+25+26}	30		12.054.375.087	43.316.667.165	19.875.988.268	53.611.448.982
12. Thu nhập khác	31	5.24	1.726.558.419	7.813.283.706	19.746.402.804	17.531.426.956
13. Chi phí khác	32	5.24	1.158.750.769	21.366.991.012	2.841.885.324	23.404.835.030
14. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40	5.24	567.807.650	(13.553.707.306)	16.904.517.480	(5.873.408.074)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
 Cho quý 4 năm 2021

CHỈ TIÊU	MS	TM	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4	
			Năm 2021 VND	Năm 2020 VND	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		12.622.182.737	29.762.959.859	36.780.505.748	47.738.040.909
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		(1.160.428.572)	3.910.125.216	4.523.382.635	15.748.630.956
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(5.389.611)	(74.372.286)	(512.105.230)	(74.372.286)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		13.788.000.920	25.927.206.930	32.769.228.343	32.063.782.239
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		13.956.838.901	26.031.453.178	32.368.948.737	33.546.020.089
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(168.837.981)	(104.246.248)	400.279.606	(1.482.237.850)
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5,24	374	697	867	898

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 01 năm 2022

Người lập


 Lại Văn Tú

Kế toán trưởng


 Lại Văn Tú


 Tổng/Giám đốc
 Trần Minh Loan

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 Cho quý 4 năm 2021

CHỈ TIÊU	MS	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4	
		Năm 2021 VND	Năm 2020 VND	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH					
1. Lợi nhuận trước thuế	1	12.622.182.737	29.762.959.859	36.780.505.748	47.738.040.909
2. Điều chỉnh cho các khoản:					
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	2	6.891.603.261	5.026.359.004	27.423.249.882	49.810.620.901
- Các khoản dự phòng	3	-	45.540.510.748	1.029.824.589	41.038.489.405
- Lãi/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4	395.600.000	(1.178.172.000)	(2.442.552.190)	(134.656.640)
- Lỗ/(Lãi) từ hoạt động đầu tư	5	(3.373.285.496)	198.568.816.688	(12.780.389.489)	168.648.753.358
- Chi phí lãi vay	6	4.978.020.794	10.543.843.257	18.274.876.735	31.777.566.368
- Các khoản điều chỉnh khác	7	-	(1.141.215.120)	(38.543.042)	(1.200.804.199)
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	8	21.514.121.296	287.123.102.436	68.246.972.233	337.678.010.101
- Biến động các khoản phải thu	9	(210.259.420.556)	141.844.832.453	(104.017.955.172)	568.392.110.555
- Biến động hàng tồn kho	10	7.441.869.817	67.733.443.103	7.672.279.434	113.037.616.134
- Biến động các khoản phải trả	11	199.885.149.047	(224.228.411.834)	203.430.031.117	(710.048.367.941)
- Biến động chi phí trả trước	12	16.941.285.675	(311.845.329.227)	75.349.410.006	(262.045.782.582)
- Tiền lãi vay đã trả	14	187.047.754	(15.564.780.516)	(26.393.639.174)	(40.076.384.654)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2.866.420.796)	(1.076.327.021)	(4.317.323.505)	(21.850.926.599)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	54.099.175	4.890.351.135	21.576.834.647	9.207.023.707
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(140.025.280)	(3.052.310.452)	(19.370.365.042)	(7.071.066.383)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	32.757.706.132	(54.175.429.922)	222.176.244.544	(12.777.767.662)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho quý 4 năm 2021

CHỈ TIÊU	MS	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4	
		Năm 2021 VND	Năm 2020 VND	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ					
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(3.673.328.521)	(81.592.551.355)	(12.223.590.317)	(85.592.945.037)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	-	5.002.425.454	774.465.711	5.163.444.399
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(129.125.000.000)	(33.887.194.199)	(536.390.782.000)	(237.024.211.128)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	67.534.699.489	240.000.000.000	121.501.273.793
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(174.100.000)	(110.445.418.955)	(55.064.978.179)	(140.762.259.998)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	183.859.000.000	11.374.348.005	183.859.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	179.269.546	5.288.588.023	28.516.910.404	14.006.861.175
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(132.793.158.975)	35.759.548.457	(323.013.626.376)	(138.848.836.796)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH					
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	-	-	200.000	-
2. Tiền thu từ đi vay	33	732.695.639.793	580.908.548.176	2.629.947.776.519	2.000.280.417.375
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(616.908.175.278)	(569.997.077.480)	(2.470.196.417.528)	(1.816.915.995.639)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(18.669.771.000)	(18.642.491.630)	(18.918.275.300)	(18.642.491.630)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	97.117.693.515	(7.731.020.934)	140.833.283.691	164.721.930.106
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(2.917.759.328)	(26.146.902.399)	39.995.901.859	13.095.325.649
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	90.161.401.976	73.395.014.189	47.247.740.789	34.152.786.141
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	87.243.642.648	47.248.111.790	87.243.642.648	47.248.111.790

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 01 năm 2022

Người lập



Lại Văn Tú

Kế toán trưởng



Lại Văn Tú



Trần Minh Loan

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Dầu khí An Pha (gọi tắt là “Công ty”) hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0303224471 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 02/4/2004, đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 26/5/2015.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 16 ngày 26/5/2015 là 373.399.290.000 VND (*Bằng chữ: Ba trăm bảy mươi ba tỷ, ba trăm chín mươi chín triệu, hai trăm chín mươi nghìn đồng chẵn*).

Tên tiếng Anh: Anpha Petrol Joint Stock Company. Tên viết tắt: ANPHA PETROL JSC.

Công ty hiện đang niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HSX). Mã cổ phiếu: ASP.

Trụ sở chính của Công ty tại Phòng 805, lầu 8, toà nhà Saigon Paragon, số 3, đường Nguyễn Lương Bằng, Phường Tân Phú, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề sản xuất kinh doanh chủ yếu của Công ty bao gồm:

- Mua bán khí hóa lỏng, vật tư thiết bị dầu khí;
- Đại lý kinh doanh xăng, dầu, nhớt;
- Kinh doanh vận tải;
- Kinh doanh vận tải sản phẩm dầu khí theo đường bộ, đường biển;
- Chiết nạp sản phẩm dầu khí (không chiết nạp tại trụ sở);
- Lắp đặt, bảo dưỡng các công trình ngành dầu khí;
- Cho thuê kho bãi, phương tiện vận tải chuyên dụng ngành dầu khí đường bộ, đường thủy;
- Mua bán gỗ, vật liệu xây dựng, máy móc - thiết bị ngành công - nông nghiệp và xây dựng (trừ kinh doanh máy in), hàng gia dụng;
- Gia công, mua bán vải, hàng dệt may (trừ tẩy nhuộm);
- Mua bán sắt thép, vật tư thiết bị hàng hải;
- Phá dỡ tàu cũ. Dịch vụ sửa chữa tàu thuyền (trừ tái chế phế thải, gia công cơ khí và xi mạ điện);
- Sản xuất vật liệu xây dựng - xà phòng và chất tẩy rửa - chế biến và sản xuất các sản phẩm từ gỗ (không sản xuất tại trụ sở);
- Mua bán phương tiện vận tải;
- Kinh doanh bất động sản;
- Sản xuất, lắp đặt, sửa chữa, bảo dưỡng và mua bán thang máy, thiết bị ngành xây dựng (Không gia công cơ khí và sản xuất tại trụ sở);
- Sản xuất, mua bán vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông đúc sẵn, hàng trang trí nội thất (không sản xuất tại trụ sở)/.

Hoạt động chính của Công ty trong quý 4 năm 2021: Mua bán khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG).

1.3 Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA
 Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho quý 4 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO) Mẫu B 09a-DN/HN

1.4 Cấu trúc Công ty

Tại ngày 31/12/2021, Công ty có các công ty con được hợp nhất và công ty liên kết như sau:

STT	Tên Công ty	Hoạt động chính	Tỷ lệ tại ngày 30/9/2021	
			Lợi ích (%)	Quyền biểu quyết (%)
Các Công ty con trực tiếp				
1	Công ty Cổ Phần Dầu khí An Pha	Mua bán khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG)	98,57%	98,57%
2	Công ty TNHH MTV Khí đốt Gia Đình	Mua bán khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG)	100,00%	100,00%
3	Công ty Cổ phần MT Gas	Mua bán khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG)	67,56%	67,56%
4	Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Đức Hải	Mua bán khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG)	80,00%	80,00%
5	Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Minh Thảo	Mua bán khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG)	97,99%	97,99%
Các Công ty con gián tiếp (thông qua các Công ty con trực tiếp)				
6	Công ty Cổ phần Thương mại Gas Bình Minh	Mua bán khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG)	99,99%	99,99%
7	Công ty TNHH MTV Minh Gia	Mua bán khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG)	100,00%	100,00%
8	Công ty Cổ phần Liên doanh Hướng Dương Machidas Gas (*)	Mua bán khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG)	99,98%	0,02%
Các Công ty liên kết				
1	Công ty TNHH Bình khí đốt Hong Vina	Sản xuất bình Gas	35,00%	35,00%
2	Công ty TNHH Thương mại Vinh Quang	Mua bán khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG)	49,00%	49,00%
3	Công ty TNHH Đầu tư và phát triển Tân Đại Phát	Mua bán khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG)	49,00%	49,00%
4	Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh Thương mại Thành Đạt	Mua bán khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG)	49,00%	49,00%
5	Công ty TNHH Khí dầu mỏ hóa lỏng Be Ta Gas	Mua bán khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG)	38,30%	38,30%
6	Công ty TNHH LPG Tiến Phát	Mua bán khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG)	49,00%	49,00%
7	Công ty Cổ phần Khí Hóa Lỏng Hoàng Anh	Mua bán khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG)	35,00%	35,00%
8	Công ty Cổ phần LPG Biển Đông	Mua bán khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG)	20,00%	20,00%

(*) Tại ngày 29/4/2021, Công ty Cổ phần Liên doanh Hướng Dương Machida Gas đã sáp nhập vào Công ty Cổ phần Thương mại Gas Bình Minh và chấm dứt hoạt động.

1.5 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính ban hành, Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 do Bộ Tài chính ban hành về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất là có thể so sánh được.

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được lập cho quý 4 năm 2021.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ và Chuẩn mực kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC, Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho quý 4 năm 2021.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được hợp nhất từ Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty mẹ và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của các Công ty do Công ty kiểm soát (các Công ty con) được lập cho quý 4 năm 2021. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính giữa niên độ của các Công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các Công ty con khác là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng Công ty mẹ được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (Tiếp theo)

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của Công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua Công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế kinh doanh. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua Công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của Công ty con, Công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được phân bổ trong thời gian không quá 10 năm.

Khi thanh lý Công ty con, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán Công ty tương ứng.

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập và chi phí tài chính trong Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản (tiền mặt, các khoản phải thu): Đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng Thương mại Cổ phần nơi Công ty thường xuyên giao dịch tại ngày 31/12/2021.

Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả (Phải trả người bán, vay..): Đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng Thương mại Cổ phần nơi Công ty thường xuyên giao dịch tại ngày 31/12/2021.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại được kết chuyển vào tài khoản Chênh lệch tỷ giá - 413, số dư tài khoản này sẽ được kết chuyển vào Doanh thu hoặc chi phí tài chính tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn)

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc và được xác định theo giá trị hợp lý căn cứ vào khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

Tất cả các khoản đầu tư được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ sẽ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Các khoản cho vay

Là các khoản cho vay theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Các khoản đầu tư công ty liên doanh liên kết và đầu tư khác

- Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh: Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của Công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của Công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại Công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại Công ty liên kết đó) không được ghi nhận.
- Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư khác: Việc trích lập dự phòng tổn thất căn cứ vào giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại thời điểm trích lập, trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý việc lập dự phòng căn cứ vào khoản lỗ của doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư.

Khoản lỗ của doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư làm căn cứ để trích lập dự phòng là Báo cáo tài chính hợp nhất, nếu doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư là Công ty mẹ. Nếu doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư là doanh nghiệp độc lập không có Công ty con, căn cứ để trích lập dự phòng là Báo cáo tài chính của doanh nghiệp được đầu tư đó.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty với công ty liên doanh, liên kết). Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu (Tiếp theo)

- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25/4/2013; Thông tư 147/2016 /TT-BTC ban hành ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung Thông tư 45/2013/TT-BTC và Thông tư 28/2017/TT-BTC ngày 12/4/2017 sửa đổi, bổ sung Thông tư 45/2013/TT-BTC và Thông tư 147/2016/TT-BTC.

a. Nguyên tắc kế toán

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình bao gồm Quyền sử dụng đất, phần mềm máy tính.

b. Phương pháp khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Nhóm tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà xưởng, vật kiến trúc	10 - 30
Máy móc, thiết bị	08
Thiết bị văn phòng	03
Phương tiện vận tải	07 - 08

Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn hiệu lực của Quyền sử dụng đất, Quyền sử dụng đất không có thời hạn không được trích khấu hao.

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao của phần mềm máy tính từ 03 đến 05 năm.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên tắc kế toán thuế tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại là thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được hoàn lại trong tương lai tính trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại: Được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán. Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả là thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai tính trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế thu nhập hiện hành.

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ vào thời gian hiệu lực của từng hợp đồng (đối với hợp đồng thuê tài sản, chi phí bảo hiểm, hoặc hợp đồng cung cấp dịch vụ tín dụng bảo lãnh).

Chi phí trả trước là giá trị vỏ bình gas đã đưa vào sử dụng, chi phí sơn sửa bảo dưỡng, kiểm định vỏ bình gas. Chi phí vỏ bình gas được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng mười năm theo hướng dẫn tại Công văn số 7776/BTC-TCT ngày 02 tháng 06 năm 2009 và Thông tư số 118/2010/TT-BTC ngày 10 tháng 8 năm 2010 hướng dẫn về Chế độ tài chính và thuế đối với cơ sở kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng chai. Chi phí thay van bình gas được phân bổ trong thời gian 5 năm. Chi phí kiểm định vỏ bình, chi phí sơn, sửa chữa, bảo dưỡng vỏ bình gas được quy định phân bổ trong thời gian 3 năm.

Chi phí thuê được ghi nhận ban đầu theo số tiền thuê trả trước và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn thuê của hợp đồng.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty và công ty liên doanh, liên kết).
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa được ghi nhận phù hợp với doanh thu trong năm.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

- Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.
- Chi phí lỗ tỷ giá hối đoái: Được ghi nhận khi có sự chênh lệch giữa tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán và khi có phát sinh lỗ khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong năm tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất từ 20% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Công cụ tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu ngắn hạn và các khoản phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản cho vay, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Công cụ tài chính (Tiếp theo)

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty mẹ (sau khi điều chỉnh phần trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi và các khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu khác) cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Trong kỳ, Công ty chỉ hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ tại khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam nên không lập Báo cáo bộ phận.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	47.238.862.454	5.492.880.309
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	40.004.780.194	41.755.231.481
Tổng	87.243.642.648	47.248.111.790

5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2021 (VND)		01/01/2021 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
Ngắn hạn	230.578.357.615	230.578.357.615	39.118.357.615	39.118.357.615
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Sài Gòn	-	-	25.500.000.000	25.500.000.000
Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Nam Sài Gòn	130.378.357.615	130.378.357.615	378.357.615	378.357.615
Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Lê Văn Sỹ	-	-	10.000.000.000	10.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Sài Gòn	200.000.000	200.000.000	200.000.000	200.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	-	-	3.040.000.000	3.040.000.000
Ngân hàng TMCP An Bình	100.000.000.000	100.000.000.000	-	-
Dài hạn	-	-	105.000.000.000	105.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Sài Gòn	-	-	25.000.000.000	25.000.000.000
Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Nam Sài Gòn	-	-	50.000.000.000	50.000.000.000
Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Lê Văn Sỹ	-	-	30.000.000.000	30.000.000.000
Tổng	230.578.357.615	230.578.357.615	144.118.357.615	144.118.357.615

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA
 Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho quý 4 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO) Mẫu B 09a-DN/HN

5.3 Phải thu của khách hàng

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	453.349.935.351	299.004.087.009
Công ty Cổ phần Năng Lượng An Phú	9.853.438.461	18.437.345.856
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Tân Đại Phát	22.563.418.011	12.113.696.559
Công ty TNHH Một Thành Viên Hoàng Anh	7.082.646.210	10.244.551.856
Công ty TNHH Thương mại Vinh Quang	13.976.358.679	14.284.059.716
Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh Thương mại Thành Đạt	6.261.463.096	9.477.644.804
Công ty CP Năng Lượng Gas Miền Trung	-	6.554.514.224
Khách hàng khác	393.612.610.894	227.892.273.994
Tổng	453.349.935.351	299.004.087.009

5.4 Phải thu về cho vay

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Phải thu cho vay ngắn hạn	14.675.000.000	3.000.000.000
Công ty TNHH LPG Tiến Phát	8.075.000.000	-
Ông Nguyễn Thế Giáp	2.600.000.000	2.600.000.000
Doanh nghiệp tư nhân Minh Nghệ	-	200.000.000
Hộ Kinh doanh Nguyễn Văn Dinh	-	200.000.000
Nguyễn Hữu Minh Hải	4.000.000.000	
b) Phải thu cho vay dài hạn	18.337.320.000	18.337.320.000
Công ty CP SX TM Và KD Thành Đạt	5.520.000.000	5.520.000.000
Công ty TNHH Vinh Quang	4.600.000.000	4.600.000.000
Công ty Đầu Tư và Phát Triển Tân Đại Phát	8.217.320.000	8.217.320.000
Tổng	33.012.320.000	21.337.320.000

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA
 Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho quý 4 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO) Mẫu B 09a-DN/HN

5.5 Các khoản phải thu khác

	31/12/2021 (VND)		01/01/2021 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Ngắn hạn	48.219.244.874	(836.998.051)	85.038.009.345	(836.998.051)
- Tạm ứng	8.470.221.800	-	7.692.716.863	-
- Phải thu lợi nhuận từ Công ty TNHH Bình Khí đốt Hongvina	-	-	1.925.000.000	-
- Phải thu lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.776.459.435	-	9.770.393.918	-
- Ký cược, ký quỹ	16.138.850.000	-	31.810.309.182	-
- Phải thu thuế Thu nhập cá nhân nộp hộ	-	-	9.628.452.928	-
- Phải thu chiết khấu	-	-	9.039.280.997	-
- Phải thu khác	17.833.713.639	(836.998.051)	15.171.855.457	(836.998.051)
Dài hạn	42.845.534.212	-	34.030.234.947	-
- Ký cược, ký quỹ	32.896.114.212	-	27.041.234.947	-
- Phải thu Ông Trần Quốc Bửu [1]	1.685.000.000	-	2.185.000.000	-
- Phải thu uỷ thác đầu tư Ông Vũ Thanh Hòa [2]	4.780.000.000	-	4.780.000.000	-
- Phải thu khác	3.484.420.000	-	24.000.000	-
Tổng	91.064.779.086	(836.998.051)	119.068.244.292	(836.998.051)

[1] Căn cứ theo hợp đồng mua bán cổ phần của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển An Pha giữa Công ty và Ông Trần Quốc Bửu ngày 25 tháng 12 năm 2017, Ông Trần Quốc Bửu sẽ trả nợ thay cho Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển An Pha đã vay trước đây với số tiền là 3.185.000.000 đồng, mỗi năm thanh toán 500.000.000 đồng kể từ năm 2018 đến năm 2025.

[2] Công ty ủy quyền cho Ông Vũ Thanh Hòa thực hiện mua 16% cổ phần của Công ty TNHH Bình Khí đốt Hongvina.

5.6 Tài sản thiếu chờ xử lý

	31/12/2021 (VND)		01/01/2021 (VND)	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
- Tài sản khác	-	12.539.138	-	3.648.500
Tổng	-	12.539.138	-	3.648.500

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA
 Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho quý 4 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO) Mẫu B 09a-DN/HN

5.7 Hàng tồn kho

	31/12/2021 (VND)		01/01/2021 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	1.595.626.011	-	894.478.446	-
Công cụ, dụng cụ	1.791.677.962	-	3.917.524.450	-
Chi phí SX KDDD	2.037.622.635	-	3.412.116.983	-
Thành phẩm	211.096.274	-	8.391.271	-
Hàng hóa	56.563.452.744	-	69.421.128.006	-
Tổng	62.199.475.626	-	77.653.639.156	-

5.8 Chi phí trả trước

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
a) Ngắn hạn	16.693.754.240	8.649.550.372
- Phí bảo lãnh mua LPG	1.662.507.514	948.968.961
- Chi phí bảo lãnh phát hành	-	-
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	552.870.754	1.020.107.642
- Chi phí thuê văn phòng và khác	14.478.375.972	6.680.473.769
b) Dài hạn	702.665.934.625	725.648.121.991
- Chi phí mua vỏ chai LPG	276.047.417.309	327.711.026.994
- Chi phí sơn, sửa, kiểm định, thay vỏ chai LPG	63.591.202.776	52.234.996.069
- Chi phí thuê đất dài hạn	-	4.638.960.000
- Chi phí lợi thế kinh doanh tại cửa hàng LPG	331.224.882.591	323.701.868.552
- Chi phí trả trước dài hạn khác	31.802.431.949	17.361.270.376
Tổng	719.359.688.865	734.297.672.363

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA
 Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho quý 4 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO) Mẫu B 09a-DN/HN

5.9 Thuế và các khoản phải thu/phải trả Nhà nước

	01/01/2021 VND	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	31/12/2021 VND
Phải nộp	13.795.729.664	222.884.858.474	231.072.046.965	5.608.541.173
Thuế Giá trị gia tăng	2.856.122.329	211.568.212.071	210.884.897.629	3.539.436.771
Thuế Giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	2.176.719.044	2.176.719.044	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	1.031.703.306	1.031.703.306	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.992.907.640	4.391.556.556	12.451.122.885	933.341.311
Thuế thu nhập cá nhân	1.938.543.694	3.084.486.296	3.890.056.962	1.132.973.028
Thuế tài nguyên	-	2.790.063	-	2.790.063
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	8.156.001	629.391.138	637.547.139	-
Phải thu	387.375.116	24.817.987.664	25.698.739.678	1.268.127.130
Thuế Giá trị gia tăng nộp thừa	1.899.012	-	2.498.446	4.397.458
Thuế Giá trị gia tăng hàng nhập khẩu nộp thừa	-	20.576.892.699	20.576.892.699	-
Thuế xuất, nhập khẩu nộp thừa	126.398	4.241.094.965	4.240.968.567	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	384.419.856	-	878.379.966	1.262.799.822
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác nộp thừa	929.850	-	-	929.850
Tổng	14.183.104.780	247.702.846.138	256.770.786.643	6.876.668.303

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho quý 4 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN/HN

5.10 Tài sản cố định hữu hình*Đơn vị tính: VND*

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại 01/01/2021	78.793.543.516	97.345.362.554	81.271.096.240	3.922.102.392	2.074.966.236	263.407.070.938
Tăng trong năm	-	1.515.963.800	-	3.124.842.908	-	4.640.806.708
Mua trong năm	-	1.515.963.800	-	3.124.842.908	-	4.640.806.708
Giảm trong năm	-	-	2.626.320.529	-	-	2.626.320.529
Thanh lý nhượng bán	-	-	2.626.320.529	-	-	2.626.320.529
Số dư tại 31/12/2021	78.793.543.516	98.861.326.354	78.644.775.711	7.046.945.300	2.074.966.236	265.421.557.117
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư tại 01/01/2021	56.567.748.951	57.525.160.184	54.550.685.096	2.329.968.384	2.031.110.385	173.004.673.000
Tăng trong năm	4.820.880.386	3.364.269.367	6.952.825.488	678.153.272	16.333.332	15.832.461.845
Khấu hao trong năm	4.820.880.386	3.364.269.367	6.952.825.488	655.985.472	16.333.332	15.810.294.045
Tăng khác	-	-	-	22.167.800	-	22.167.800
Giảm trong năm	-	-	2.436.180.492	-	-	2.436.180.492
Thanh lý nhượng bán	-	-	2.242.811.215	-	-	2.242.811.215
Giảm do đánh giá lại tài sản sáp nhập	-	-	193.369.277	-	-	193.369.277
Số dư tại 31/12/2021	61.388.629.337	60.889.429.551	59.067.330.092	3.008.121.656	2.047.443.717	186.400.954.353
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2021	22.225.794.565	39.820.202.370	26.720.411.144	1.592.134.008	43.855.851	90.402.397.938
Tại ngày 31/12/2021	17.404.914.179	37.971.896.803	19.577.445.619	4.038.823.644	27.522.519	79.020.602.764

5.11 Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	Tổng
NGUYÊN GIÁ			
Số dư tại 01/01/2021	77.333.948.071	597.756.977	77.931.705.048
Tăng trong năm	-	1.464.500.000	1.464.500.000
Mua trong năm	-	1.464.500.000	1.464.500.000
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư tại 31/12/2021	77.333.948.071	2.062.256.977	79.396.205.048
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư tại 01/01/2021	3.360.410.128	540.186.426	3.900.596.554
Tăng trong kỳ	2.051.417.849	391.059.444	2.442.477.293
Khấu hao trong năm	2.051.417.849	391.059.444	2.442.477.293
Giảm trong năm	-	96.707.691	96.707.691
Giảm khác		96.707.691	96.707.691
Số dư tại 31/12/2021	5.411.827.977	834.538.179	6.246.366.156
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2021	73.973.537.943	57.570.551	74.031.108.494
Tại ngày 31/12/2021	71.922.120.094	1.227.718.798	73.149.838.892

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho quý 4 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN/HN

5.12 Đầu tư tài chính dài hạn*Đơn vị tính: VND*

Đối tượng đầu tư	Tỷ lệ		31/12/2021 (VND)			01/01/2021 (VND)		
	Vốn nắm giữ (%)	Quyền biểu quyết (%)	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá trị trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá trị trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết			74.056.055.625		63.488.811.483	19.782.715.625		24.775.625.655
Công ty TNHH Bình Khí Đốt Hongvina	35,00%	35,00%	10.725.395.625		24.476.062.473	10.725.395.625		18.703.000.780
Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh Thương mại Thành Đạt	49,00%	49,00%	1.470.000.000		1.174.605.622	1.470.000.000		852.591.280
Công ty TNHH Đầu tư và phát triển Tân Đại Phát	49,00%	49,00%	2.385.320.000		-	2.385.320.000		-
Công ty TNHH Vinh Quang	49,00%	49,00%	1.372.000.000		1.385.827.614	1.372.000.000		1.385.827.614
Công ty TNHH Khí dầu mỏ hóa lỏng Be Ta Gas	38,30%	38,30%	7.513.340.000		5.023.711.824	3.830.000.000		3.834.205.981
Công ty TNHH LPG Tiến Phát	49,00%	49,00%	2.940.000.000		3.181.084.611			
Công ty Cổ phần Khí Hóa Lỏng Hoàng Anh	35,00%	35,00%	13.650.000.000		11.074.835.771			
Công ty Cổ phần LPG Biển Đông	20,00%	20,00%	34.000.000.000		17.172.683.568			
Tổng			74.056.055.625		63.488.811.483	19.782.715.625		24.775.625.655

5.12 Đầu tư tài chính dài hạn (Tiếp theo)

Đối tượng đầu tư	Tỷ lệ		31/12/2021 (VND)			01/01/2021 (VND)		
	Vốn nắm giữ (%)	Quyên biếu quyết (%)	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			16.340.000.000		-	16.590.000.000		-
Đầu tư cửa hàng bán LPG của Công ty Rạng Đông			9.600.000.000		-	9.600.000.000		-
Đầu tư cửa hàng bán LPG của Công ty Thành Sáng			6.740.000.000		-	6.740.000.000		-
Công ty TNHH LPG Tiến Phát			-		-	250.000.000		-
Tổng			16.340.000.000		-	16.590.000.000		-

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA
 Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho quý 4 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO) Mẫu B 09a-DN/HN

5.13 Phải trả người bán

	31/12/2021 (VND)		01/01/2021 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP - Công ty Kinh doanh sản phẩm khí E1 Corporation	597.838.774.785	597.838.774.785	235.776.156.155	235.776.156.155
Các đối tượng khác	87.432.386.485	87.432.386.485	79.019.959.053	79.019.959.053
Tổng	685.271.161.270	685.271.161.270	314.796.115.208	314.796.115.208

5.14 Chi phí phải trả

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn	4.335.036.960	10.331.335.046
Chi phí lãi vay	2.189.767.649	2.835.046.041
Chi phí chiết khấu	1.859.104.280	688.342.575
Chi phí phải trả khác	286.165.031	6.807.946.430
b) Dài hạn	-	-
Tổng	4.335.036.960	10.331.335.046

5.15 Các khoản phải trả phải nộp khác

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn	47.320.167.121	58.767.964.674
Tài sản thừa chờ giải quyết	1.437.007.553	14.641.488
Kinh phí công đoàn	826.869.349	1.128.562.544
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	422.474.445	176.583.968
Tiền vò thẻ chân phải trả	12.078.957.024	26.980.465.586
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	12.161.169.116
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	5.066.083.778	829.743.769
Phải trả Ngân hàng Mizuho Bank Ltd	-	-
Chiết khấu phải trả	166.451.114	9.445.592.538
Các khoản phải trả, phải nộp khác	27.322.323.858	8.031.205.665
b) Dài hạn	48.571.405.777	49.530.092.615
Nhận ký quỹ, ký cược vò bình gas	39.275.063.165	49.530.092.615
Các khoản phải trả, phải nộp khác	9.296.342.612	-
Tổng	95.891.572.898	108.298.057.289

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho quý 4 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN/HN

5.16 Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2021 (VND)		Trong kỳ		01/01/2021 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	482.274.630.599	482.274.630.599	2.305.830.958.120	2.473.311.348.142	649.755.020.621	649.755.020.621
Ngân hàng Bangkok Đại chúng TNHH - Chi nhánh Hà Nội	1.141.898	1.141.898	94.626.294.098	94.625.152.200	-	-
Ngân hàng Bangkok Đại chúng TNHH - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	74.579.464.959	74.579.464.959	228.440.510.442	282.416.101.776	128.555.056.293	128.555.056.293
Saisan Co., Ltd.	-	-	-	67.164.000.000	67.164.000.000	67.164.000.000
Ngân hàng Mizuho - Chi nhánh Hồ Chí Minh	104.695.221.587	104.695.221.587	306.274.227.816	340.534.302.325	138.955.296.096	138.955.296.096
Tokyo - Mitsubishi Bank - Chi nhánh Hồ Chí Minh	302.867.144.538	302.867.144.538	1.676.489.925.764	1.635.573.189.021	261.950.407.795	261.950.407.795
Ngân hàng Resona Merchant Bank Asia Limited	- 664.000.000	- 664.000.000	-	9.928.000.000	9.264.000.000	9.264.000.000
Ngân hàng Saitama Resona Bank, Ltd. (Omiyanishi Branch)	664.000.000	664.000.000	-	38.244.800.000	38.908.800.000	38.908.800.000
Công ty Cổ phần Machida Gas	-	-	-	4.634.000.000	4.634.000.000	4.634.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	131.657.617	131.657.617	-	191.802.820	323.460.437	323.460.437
b) Vay dài hạn	226.907.778.000	226.907.778.000	68.910.300.000	11.628.450.000	169.625.928.000	169.625.928.000
Ngân hàng Resona Merchant Bank Asia Limited	32.703.000.000	32.703.000.000	299.000.000	-	32.404.000.000	32.404.000.000
Ngân hàng Saitama Resona Bank, Ltd. (Omiyanishi Branch)	193.629.650.000	193.629.650.000	68.611.300.000	11.162.450.000	136.180.800.000	136.180.800.000
Ngân hàng Bangkok Đại chúng TNHH - Chi nhánh Hà Nội	466.000.000	466.000.000	-	466.000.000	932.000.000	932.000.000
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Long Biên	109.128.000	109.128.000	-	-	109.128.000	109.128.000
Tổng	709.182.408.599	709.182.408.599	2.374.741.258.120	2.484.939.798.142	819.380.948.621	819.380.948.621

5.17 Vốn chủ sở hữu

a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng
Số dư tại 01/01/2020	373.399.290.000	1.433.420.000	(3.639.900)	2.232.720.345	358.509.881	101.339.245.457	16.514.754.065	495.274.299.848
Tăng trong năm	-	-	-	-	-	35.821.580.795	(1.282.183.902)	34.539.396.893
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	-	33.368.864.278	(1.368.261.574)	32.000.602.704
Tăng do hợp nhất	-	-	-	-	-	2.452.716.517	26.077.672	2.478.794.189
Tăng vốn tại Công ty con	-	-	-	-	-	-	60.000.000	60.000.000
Giảm trong năm	-	-	-	1.926.492.229	358.509.881	19.194.188.818	915.106.181	22.394.297.109
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	18.669.771.000	-	18.669.771.000
Giảm do sáp nhập Công ty con	-	-	-	-	-	-	904.349.167	904.349.167
Giảm do hợp nhất	-	-	-	1.926.492.229	358.509.881	-	-	2.285.002.110
Giảm khác	-	-	-	-	-	524.417.818	10.757.014	535.174.832
Số dư tại 31/12/2020	373.399.290.000	1.433.420.000	(3.639.900)	306.228.116	-	117.966.637.434	14.317.463.982	507.419.399.632
Số dư tại 01/01/2021	373.399.290.000	1.433.420.000	(3.639.900)	306.228.116	-	117.966.637.434	14.317.463.982	507.419.399.632
Tăng trong năm	-	-	-	-	-	32.368.948.737	414.933.642	32.783.882.379
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	-	32.368.948.737	400.279.606	32.769.228.343
Tăng do hợp nhất	-	-	-	-	-	-	14.654.036	14.654.036
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	39.248.548.436	-	39.248.548.436
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	18.669.771.000	-	18.669.771.000
Giảm do hợp nhất	-	-	-	-	-	20.578.777.436	-	20.578.777.436
Số dư tại 31/12/2021	373.399.290.000	1.433.420.000	(3.639.900)	306.228.116	-	111.087.037.735	14.732.397.624	500.954.733.575

5.17 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

b. Chi tiết vốn góp của Chủ sở hữu

Cổ đông	Tại ngày 31/12/2021			Tại ngày 01/01/2021		
	Số cổ phần	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá trị cổ phần tính theo mệnh giá VND	Số cổ phần	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá trị cổ phần tính theo mệnh giá VND
Saisan Co., Ltd.	17.998.426	48,20%	179.984.260.000	17.998.426	48,20%	179.984.260.000
Ông Trần Minh Loan	2.188.100	5,86%	21.881.000.000	2.188.100	5,86%	21.881.000.000
Các cổ đông khác	17.153.403	45,94%	171.534.030.000	17.153.403	45,94%	171.534.030.000
Tổng	37.339.929	100,00%	373.399.290.000	37.339.929	100,00%	373.399.290.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Quý 4 năm 2021	Quý 4 năm 2020
	VND	VND
Vốn góp tại đầu kỳ	373.399.290.000	373.399.290.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp tại cuối kỳ	373.399.290.000	373.399.290.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d. Cổ phiếu

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	37.339.929	37.339.929
Cổ phiếu phổ thông	37.339.929	37.339.929
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	387	387
Cổ phiếu phổ thông	387	387
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	37.339.542	37.339.542
Cổ phiếu phổ thông	37.339.542	37.339.542
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/CP)	10.000	10.000

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA
 Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho quý 4 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO) Mẫu B 09a-DN/HN

5.18 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 4 năm 2021	Quý 4 năm 2020
	VND	VND
Doanh thu bán gas (LPG)	1.019.236.745.321	751.846.152.965
Doanh thu bán hàng khác	2.804.964.657	6.007.333.480
Doanh thu tiền đặt cọc vỏ bình gas	2.191.953.357	5.893.848.144
Doanh thu cung cấp dịch vụ	5.255.034.397	14.045.542.934
Tổng	1.029.488.697.732	777.792.877.523
Các khoản giảm trừ doanh thu	19.007.078.202	23.449.802.642
- Chiết khấu thương mại	16.721.765.968	21.677.858.082
- Giảm giá hàng bán	2.021.840	61.962.974
- Hàng bán bị trả lại	2.283.290.394	1.709.981.586
Doanh thu thuần	1.010.481.619.530	754.343.074.880

5.19 Giá vốn hàng bán

	Quý 4 năm 2021	Quý 4 năm 2020
	VND	VND
Giá vốn bán gas (LPG)	884.533.844.428	668.691.871.290
Giá vốn bán hàng khác	2.392.608.091	4.623.491.871
Giá vốn cung cấp dịch vụ	1.952.002.071	10.596.953.842
Tổng	888.878.454.590	683.912.317.002

5.20 Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 4 năm 2021	Quý 4 năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.700.554.911	2.900.964.786
Lãi chênh lệch tỷ giá	-	-
Lãi phát sinh khi sáp nhập công ty con	-	482.436.039.847
Doanh thu hoạt động tài chính khác	588.014.108	600.275.337
Tổng	2.288.569.019	485.937.279.970

5.21 Chi phí tài chính

	Quý 4 năm 2021	Quý 4 năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền vay	4.566.258.330	6.276.333.571
Lỗ thanh lý các khoản đầu tư tài chính	376.342.689	
Lỗ chênh lệch tỷ giá	411.762.464	345.614.972
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	907.329.400	
Lỗ phát sinh khi sáp nhập công ty con	-	358.924.319.191
Chi phí tài chính khác	5.488.663	339.775.472
Tổng	6.267.181.546	365.886.043.206

5.22 Chi phí bán hàng

	Quý 4 năm 2021	Quý 4 năm 2020
	VND	VND
Chi phí lương nhân viên bán hàng	31.203.741.125	35.746.904.487
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	2.987.999.950	13.981.807.710
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	1.808.566.587	9.482.610.832
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.681.986.826	1.658.113.611
Chi phí bán hàng khác	44.894.090.691	26.187.879.314
Tổng	82.576.385.179	87.057.315.954

5.23 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 4 năm 2021	Quý 4 năm 2020
	VND	VND
Chi phí lương nhân viên	12.532.892.559	12.570.648.940
Chi phí khấu hao TSCĐ	297.645.728	1.497.319.488
Phân bổ lợi thế thương mại	2.155.597.328	13.238.538.967
Chi phí quản lý khác	-	40.288.994
Thuế phí và lệ phí	94.883.096	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.439.383.492	2.898.034.889
Chi phí bằng tiền khác	9.773.649.909	33.275.817.074
Tổng	28.294.052.112	63.520.648.352

5.24 Lợi nhuận khác

	Quý 4 năm 2021 VND	Quý 4 năm 2020 VND
Thu nhập khác		
Thanh lý nhượng bán tài sản cố định	-	806.871.664
Thu nhập từ chênh lệch kiểm kê	657.777.752	3.919.052.647
Các khoản khác	1.068.780.667	3.087.359.395
Tổng	1.726.558.419	7.813.283.706
Chi phí khác		
Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý tài sản cố định	748.094.365	28
Các khoản bị phạt	-	261.491.426
Các khoản khác	410.656.404	21.105.499.558
Tổng	1.158.750.769	21.366.991.012
Lợi nhuận khác	567.807.650	(13.553.707.306)

5.25 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý 4 năm 2021 VND	Quý 4 năm 2020 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	13.956.838.901	26.031.453.178
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	13.956.838.901	26.031.453.178
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	37.339.542	37.339.542
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	374	697

6. THÔNG TIN KHÁC

6.1 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 5.16 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 4.

6. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

6.1 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro (Tiếp theo)

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	87.243.642.648	47.248.111.790
Phải thu khách hàng và phải thu khác	573.036.093.687	433.312.487.951
Đầu tư tài chính ngắn hạn	230.578.357.615	39.118.357.615
Tổng	890.858.093.950	519.678.957.356
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	709.182.408.599	819.380.948.621
Phải trả người bán và phải trả khác	781.162.734.168	423.094.172.497
Chi phí phải trả	4.335.036.960	10.331.335.046
Tổng	1.494.680.179.727	1.252.806.456.164

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Giá trị còn lại của các tài sản bằng tiền và công nợ phải trả có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

6. THÔNG TIN KHÁC (Tiếp theo)

6.1 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro (Tiếp theo)

Rủi ro về giá

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v.

Công ty cũng chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty liên kết. Hội đồng Quản trị của Công ty xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào công ty liên kết như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này trong tương lai gần.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

6.2 Thông tin so sánh

Thông tin so sánh là Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 đã được kiểm toán, Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho quý 4 năm 2020 chưa được soát xét/kiểm toán.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 01 năm 2022

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		
Lại Văn Tú	Lại Văn Tú	Trần Minh Loan

